



**CÔNG TY CP-TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**  
**TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC**  
ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - Phường Thủ Dầu Một - TP Hồ Chí Minh  
ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 – Fax: 0274.3883522  
Website: [www.biwase.com.vn](http://www.biwase.com.vn) Email: [ptnctnmtbd@gmail.com](mailto:ptnctnmtbd@gmail.com)

  
**VILAS 817**

**BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Mã số mẫu: NC 17/10.12.2025

Ngày phát hành kết quả: 15/12/2025

- Tên khách hàng: Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một

- Tên mẫu: Nước sau xử lý - Bể chứa

- Địa chỉ: Ấp Cây Sắn, xã Bàu Bàng, thành phố Hồ Chí Minh.

- Ngày lấy mẫu: 10/12/2025

- Tình trạng mẫu: Mẫu chứa trong bình 2L và chai thủy tinh khử trùng 500mL, nước trong, không màu.
- Ngày phân tích: 10/12/2025

| Số TT | Chỉ tiêu phân tích                                                      | Đơn vị    | Phương pháp thử          | QCVN<br>01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm        |
|-------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|-----------------------|---------------------------|
| 1     | Coliform tổng số*                                                       | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019         | < 1                   | 0                         |
| 2     | E. coli*                                                                | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019         | < 1                   | 0                         |
| 3     | Asen (Arsenic) (As)                                                     | mg/L      | SMEWW 3114-B:2023        | ≤ 0,01                | KPH<br>(LOD: 0,0001 mg/L) |
| 4     | Clo dư tự do                                                            | mg/L      | SMEWW 4500-CI:2023       | 0,2 – 1,0             | 0,65                      |
| 5     | Độ đục*                                                                 | NTU       | SMEWW 2130-B:2023        | ≤ 2                   | 0,29                      |
| 6     | Màu sắc                                                                 | Pt-Co     | TCVN 6185:2015           | ≤ 15                  | 1                         |
| 7     | Mùi                                                                     | -         | Cảm quan                 | Không có mùi lạ       | Không có mùi lạ           |
| 8     | pH*                                                                     | -         | TCVN 6492:2011           | 6,0 – 8,5             | 7,56                      |
| 9     | Amoni<br>(NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)* | mg/L      | HACH Method<br>8038      | ≤ 1                   | 0,06                      |
| 10    | Permanganat*                                                            | mg/L      | TCVN 6186:1996           | ≤ 2                   | 0,32                      |
| 11    | Clorua (Chloride) (Cl <sup>-</sup> )*                                   | mg/L      | SMEWW 4500-B:2023        | ≤ 250                 | 10                        |
| 12    | Đồng (Cuprum) (Cu)                                                      | mg/L      | HACH Method<br>8506+8026 | ≤ 1                   | 0,02                      |
| 13    | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>                                    | mg/L      | SMEWW 2340-C:2023        | ≤ 300                 | 32                        |
| 14    | Kẽm (Zincum) (Zn)                                                       | mg/L      | HACH Method<br>8009      | ≤ 2                   | 0,02                      |
| 15    | Mangan (Mn)*                                                            | mg/L      | HACH Method<br>8149      | ≤ 0,1                 | KPH<br>(LOD: 0,02 mg/L)   |
| 16    | Nhôm (Aluminium) (Al)*                                                  | mg/L      | HACH Method<br>8012      | ≤ 0,2                 | 0,11                      |

| Số TT | Chỉ tiêu phân tích                                 | Đơn vị | Phương pháp thử   | QCVN<br>01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm      |
|-------|----------------------------------------------------|--------|-------------------|-----------------------|-------------------------|
| 17    | Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) | mg/L   | SMEWW 4500-B:2023 | ≤ 11                  | 0,31                    |
| 18    | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)* | mg/L   | TCVN 6178-1996    | ≤ 0,9                 | KPH<br>(LOD: 0,01 mg/L) |
| 19    | Sắt (Ferrum) (Fe)*                                 | mg/L   | HACH Method 8008  | ≤ 0,3                 | KPH<br>(LOD: 0,02 mg/L) |
| 20    | Sulfat (Sulfate) (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )  | mg/L   | SMEWW 4500-E:2023 | ≤ 250                 | 4,94                    |
| 21    | Tổng chất rắn hòa tan (TDS)                        | mg/L   | SMEWW 2540C:2023  | ≤ 1000                | 72                      |

\* **Nhận xét:** Mẫu nước có các thông số phân tích phù hợp QCVN 01-1:2024/BYT.

\* **Ghi chú:**

- + QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- + KPH: Không phát hiện.
- + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm thử.
- + Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- + (\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

Quản lý chất lượng



Trần Thanh Trúc



Giám Đốc  
Mai Thị Đẹp